

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5360/UBND-KTN
V/v đề nghị thẩm định
khả năng vay lại, trả nợ
của ngân sách địa phương
thực hiện Dự án "Phục
hồi và quản lý rừng bền
vững tại miền Trung và
miền Bắc Việt Nam
(KfW9) giai đoạn 1, tỉnh
Quảng Ngãi" sử dụng vốn
ODA của Chính phủ Đức

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về việc quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 13/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án "Phục hồi và quản lý rừng bền vững tại miền Trung và miền Bắc Việt Nam (KfW9) giai đoạn 1, tỉnh Quảng Ngãi" sử dụng vốn ODA của Chính phủ Đức;

Căn cứ Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án "Phục hồi và quản lý rừng bền vững tại miền Trung và miền Bắc Việt Nam (KfW9) giai đoạn 1, tỉnh Quảng Ngãi" sử dụng vốn ODA của Chính phủ Đức;

Thực hiện Công văn số 2390/BTC-QLN ngày 30/3/2022 của Bộ Tài chính về việc dự án "Phục hồi và quản lý rừng bền vững tại miền Trung và miền Bắc Việt Nam giai đoạn 1 (KfW9.1) sử dụng vốn vay và vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Đức;

Thực hiện Công văn số 6929/BNN-HTQT ngày 14/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đề nghị hoàn thành thủ tục phê duyệt đầu tư dự án KfW9.1 sử dụng vốn ODA của Chính phủ Đức.

UBND Quảng Ngãi đề nghị Bộ Tài chính thẩm định khả năng vay lại, trả nợ của ngân sách địa phương thực hiện Dự án "Phục hồi và quản lý rừng bền vững tại miền Trung và miền Bắc Việt Nam (KfW9) giai đoạn 1, tỉnh Quảng Ngãi" sử dụng vốn ODA của Chính phủ Đức, nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin cơ bản của dự án

1. Tên dự án: Dự án "Phục hồi và quản lý rừng bền vững tại miền Trung và miền Bắc Việt Nam (KfW9) giai đoạn 1, tỉnh Quảng Ngãi".

2. Nhà tài trợ: Chính phủ Cộng hoà Liên bang Đức thực hiện thông qua Ngân hàng tái thiết Đức (viết tắt là KfW).

3. Cơ quan chủ quản: UBND tỉnh Quảng Ngãi.

4. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi.

5. Thời gian thực hiện: 07 năm (từ năm 2023 đến năm 2029).

6. Địa điểm xây dựng: Trên địa bàn các huyện: Ba Tơ, Minh Long, Trà Bồng và Tư Nghĩa của tỉnh Quảng Ngãi.

7. Tổng vốn thực hiện dự án: 114.750 triệu đồng (tương đương 4.250.000 Euro); trong đó, nguồn vốn vay ODA của Chính phủ Đức là 1.250.000 Euro (tương đương 33.750 triệu đồng), gồm:

- Trung ương cấp phát cho tỉnh Quảng Ngãi (30%): 375.000 Euro (tương đương 10.125 triệu đồng).

- Tỉnh Quảng Ngãi vay lại (70%): 875.000 Euro (tương đương 23.625 triệu đồng).

(Tỷ giá quy đổi tạm tính: 01 Euro=27.000 đồng, theo Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 13/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

8. Cơ chế tài chính trong nước đối với vốn vay ODA: Ngân sách trung ương cấp phát 30% và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi vay lại 70%.

II. Hồ sơ đề nghị thẩm định

Căn cứ theo Điều 28, Điều 92 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về việc quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

1. Các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh; Hội đồng nhân dân tỉnh

- Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn đối ứng của ngân sách tỉnh cho các dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài

- Các văn bản của UBND tỉnh: Số 2912/UBND-NNTN ngày 09/6/2016 về việc cam kết diện tích, bố trí đủ nhân sự và cấp đủ vốn đối ứng để thực hiện dự án “Phục hồi và Quản lý rừng bền vững ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam (KfW9)”; số 6421/UBND-NNTN ngày 19/10/2018 về việc tỷ lệ vay lại của UBND tỉnh Quảng Ngãi để thực hiện Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng khu vực miền Trung và miền Bắc Việt Nam - Dự án KfW9 (giai đoạn 1) sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Đức.

2. Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư; quyết định đầu tư (quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án), trong đó có phương án sử dụng vốn vay lại.

- Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 13/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án "Phục hồi và quản lý rừng bền

vững tại miền Trung và miền Bắc Việt Nam (KfW9) giai đoạn 1, tỉnh Quảng Ngãi" sử dụng vốn ODA của Chính phủ Đức.

- Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án "Phục hồi và quản lý rừng bền vững tại miền Trung và miền Bắc Việt Nam (KfW9) giai đoạn 1, tỉnh Quảng Ngãi" sử dụng vốn ODA của Chính phủ Đức.

- Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án "Phục hồi và quản lý rừng bền vững tại miền Trung và miền Bắc Việt Nam (KfW9) giai đoạn 1, tỉnh Quảng Ngãi" sử dụng vốn ODA của Chính phủ Đức đã được thẩm định, phê duyệt kèm theo Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi.

- Phương án số 3404/PA-SNNPTNT ngày 30/9/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về vay và trả nợ vốn vay ODA của Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức thực hiện đầu tư Dự án "Phục hồi và quản lý rừng bền vững tại miền Trung và miền Bắc Việt Nam (KfW9) giai đoạn 1, tỉnh Quảng Ngãi".

3. Báo cáo số ~~184~~/BC-UBND ngày ~~21~~ /10/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về tình hình vay, trả nợ và kế hoạch vay trả nợ ngân sách cấp tỉnh thực hiện Dự án "Phục hồi và quản lý rừng bền vững tại miền Trung và miền Bắc Việt Nam (KfW9) giai đoạn 1, tỉnh Quảng Ngãi" sử dụng vốn ODA của Chính phủ Đức.

4. Dự toán ngân sách năm của địa phương do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh Quyết định:

- Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIII, kỳ họp thứ 6 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022.

- Phương án trả nợ và thuyết minh chi tiết kế hoạch và nguồn trả nợ kèm theo.

(có hồ sơ đề nghị thẩm định kèm theo)

Kính đề nghị Bộ Tài chính thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt khả năng vay lại, trả nợ của ngân sách địa phương thực hiện Dự án để làm cơ sở tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ban quản lý các dự án Lâm nghiệp (thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- VPUB: CVP, PCVP, CBTH;
- Lư: VT, KTNph400.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Hoàng Tuấn

PHỤ LỤC

Thuyết minh chi tiết phương án vay lại, trả nợ và nguồn vốn trả nợ Dự án "Phục hồi và quản lý rừng bền vững tại miền Trung và miền Bắc Việt Nam (KfW9) giai đoạn 1, tỉnh Quảng Ngãi" sử dụng vốn ODA của Chính phủ Đức

(Kèm theo Công văn số ~~5360~~ UBND-KTN ngày ~~21~~ /10/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

I. Thông tin cơ bản của dự án

1. Tên dự án: Dự án "Phục hồi và quản lý rừng bền vững tại miền Trung và miền Bắc Việt Nam (KfW9) giai đoạn 1, tỉnh Quảng Ngãi".
2. Nhà tài trợ: Chính phủ Cộng hoà Liên bang Đức thực hiện thông qua Ngân hàng tái thiết Đức (viết tắt là KfW).
3. Cơ quan chủ quản/Bên vay lại: UBND tỉnh Quảng Ngãi

II. Điều kiện và giá trị khoản vay

1. Tổng giá trị khoản vay ODA: 1.250.000 Euro, tương đương 33.750 triệu đồng; (theo Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 13/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

2. Giá trị vốn vay lại (với tỷ lệ 70%): 875.000 Euro, tương đương 23.625 triệu đồng. (Tỷ giá quy đổi tạm tính: 01 Euro=27.000 đồng, theo Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 13/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

3. Điều kiện khoản vay:

Điều kiện khoản vay dự kiến như sau:

- a) Đồng tiền cho vay lại: Euro.
- b) Tỷ lệ UBND tỉnh Quảng Ngãi vay lại: 70% trên tổng số vốn Chính phủ vay nước ngoài.
- c) Lãi suất Chính phủ vay nước ngoài (cố định, tính trên dự nợ): 0,75%/năm.
- d) Phí cam kết phải trả tối đa (tính trên tổng số vốn Chính phủ vay nước ngoài): 0,25%/năm đối với khoản vốn chưa giải ngân.
- e) Thời gian cho vay lại: 40 năm, trong đó 10 năm ân hạn; lãi trả thực tế theo kỳ trả nợ.
- g) Kỳ trả nợ trong một năm: Bán niên.

(Điều khoản vay cụ thể theo kết quả thương thảo, ký kết Hiệp định giữa Chính phủ và Nhà tài trợ)

III. Phương án sử dụng vốn vay

Thời hạn thực hiện khoản vay là 07 năm (*từ năm 2023 đến hết năm 2029*), nguồn vốn vay để đầu tư chủ yếu các nội dung dự án ở hợp phần 02. Cải thiện công tác quản lý rừng phòng hộ và rừng cộng đồng, với hoạt động trồng rừng vào khoảng trống, bảng chỉ dẫn và chi khác đã được phê duyệt tại Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 13/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi.

IV. Phương án hoàn trả nợ vay

1. Nguồn trả nợ

a) Nguồn vốn trả nợ gốc vốn vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ: Cân đối trong các kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn từ năm 2033-2062 để bố trí trả nợ gốc vay theo quy định.

b) Đối với lãi suất tiếp vay lại và phí cam kết vay: Cân đối trong dự toán ngân sách địa phương hàng năm để trả nợ theo quy định.

2. Kế hoạch trả nợ

a) Tổng số vốn ngân sách tỉnh vay lại: 875.000 Euro.

b) Tổng số tiền trả nợ gốc, lãi, phí dự kiến: 1.031.648 Euro, trong đó:

- Trả nợ gốc: 875.000 Euro (*Nợ gốc phải trả mỗi năm là 29.167 Euro, chia làm 2 kỳ, mỗi kỳ 14.583,5 Euro vào các ngày 15/5 và 15/11 hàng năm bắt đầu từ năm 2033*).

- Lãi suất vay lại (*0,75%/năm*): 150.480 Euro (*từ năm 2023 đến năm 2062*);

- Phí cam kết trả nợ vay (*0,25%/năm*): 6.168 Euro (*từ năm 2023 đến năm 2029*);

(có kế hoạch chi tiết kèm theo).

Phụ lục

PHƯƠNG ÁN HOÀN TRẢ VỐN VAY LẠI (THỜI HẠN VAY 40 NĂM)
DỰ ÁN "PHỤC HỒI VÀ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG TẠI MIỀN TRUNG VÀ MIỀN BẮC VIỆT NAM (KFW9) GIAI ĐOẠN I,
TỈNH QUẢNG NGÃI"

(Kèm theo Công văn số 1260 /UBND-KTN ngày 21/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Lãi suất 0,75% năm Tổng vốn ODA 3.350.000
Phí cam kết 0,25% năm UBND tỉnh nhận nợ 875.000
Tỷ lệ vay lại 70% Vốn vay 1.250.000
Tỷ giá quy đổi: EUR/VND = 27.000 Vốn viện trợ 2.100.000

Đơn vị tính: EUR và triệu đồng

STT	Năm kế hoạch thực hiện dự án	Số ngày trả lãi theo kỳ thanh toán (ngày)	UBND tỉnh nhận nợ		Vốn vay chưa giải ngân		Dự nợ lũy kế phần tỉnh vay lại		Trả lãi vay		Trả phí cam kết		Trả gốc		Tổng số tiền phải trả		
			Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	
	TỔNG SỐ		875.000	23.625						150.480	4.063	6.168	167	875.000	23.625	1.031.648	27.855
1	2023	360	153.825	4.153						865	23	2.091	56			2.957	80
	15 tháng 5	180	76.913	2.077	875.000	23.625				288	8	1.094	30			1.382	37
	15 tháng 11	180	76.913	2.077	798.088	21.548				577	16	998	27			1.574	43
2	2024	360	294.788	7.959						2.812	76	1.619	44			4.431	120
	15 tháng 5	180	147.394	3.980	721.175	19.472				1.130	30	901	24			2.031	55
	15 tháng 11	180	147.394	3.980	573.781	15.492				1.682	45	717	19			2.400	65
3	2025	360	135.713	3.664						4.128	111	981	26			5.109	138
	15 tháng 5	180	67.856	1.832	426.388	11.512				1.937	52	533	14			2.470	67
	15 tháng 11	180	67.856	1.832	358.531	9.680				2.191	59	448	12			2.639	71
4	2026	360	92.663	2.502						4.904	132	669	18			5.572	150
	30 tháng 6	180	46.331	1.251	290.675	7.848				2.365	64	363	10			2.728	74
	30 tháng 12	180	46.331	1.251	244.344	6.597				2.539	69	305	8			2.844	77
5	2027	360	75.250	2.032						5.501	149	448	12			5.949	161
	15 tháng 5	180	37.625	1.016	198.013	5.346				2.680	72	248	7			2.927	79
	15 tháng 11	180	37.625	1.016	160.388	4.330				2.821	76	200	5			3.021	82
6	2028	360	70.788	1.911						6.040	163	263	7			6.303	170

STT	Năm kế hoạch thực hiện dự án	Số ngày trả lãi theo kỳ thanh toán (ngày)	UBND tỉnh nhận nợ		Vốn vay chưa giải ngân		Dự nợ lũy kế phần tính vay lại		Trả lãi vay		Trả phí cam kết		Trả gốc		Tổng số tiền phải trả	
			Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND
	15 tháng 5	180	35.394	956	122.763	3.315	787.631	21.266	2.954	80	153	4			3.107	84
	15 tháng 11	180	35.394	956	87.369	2.359	823.025	22.222	3.086	83	109	3			3.196	86
7	2029	360	51.975	1.403					6.465	175	97	3			6.563	177
	15 tháng 5	180	25.988	702	51.975	1.403	849.013	22.923	3.184	86	65	2			3.249	88
	15 tháng 11	180	25.988	702	25.988	702	875.000	23.625	3.281	89	32	1			3.314	89
8	2030	360							6.563	177					6.563	177
	15 tháng 5	180					875.000	23.625	3.281	89					3.281	89
	15 tháng 11	180					875.000	23.625	3.281	89					3.281	89
9	2031	360							6.563	177					6.563	177
	15 tháng 5	180					875.000	23.625	3.281	89					3.281	89
	15 tháng 11	180					875.000	23.625	3.281	89					3.281	89
10	2032	360							6.563	177					6.563	177
	15 tháng 5	180					875.000	23.625	3.281	89					3.281	89
	15 tháng 11	180					875.000	23.625	3.281	89					3.281	89
11	2033	360							6.508	176				29.167	35.674	963
	15 tháng 5	180					875.000	23.625	3.281	89				14.583	17.865	482
	15 tháng 11	180					860.417	23.231	3.227	87				14.583	17.810	481
12	2034	360							6.289	170				29.167	35.456	957
	15 tháng 5	180					845.833	22.838	3.172	86				14.583	17.755	479
	15 tháng 11	180					831.250	22.444	3.117	84				14.583	17.701	478
13	2035	360							6.070	164				29.167	35.237	951
	15 tháng 5	180					816.667	22.050	3.063	83				14.583	17.646	476
	15 tháng 11	180					802.083	21.656	3.008	81				14.583	17.591	475
14	2036	360							5.852	158				29.167	35.018	945
	15 tháng 5	180					787.500	21.263	2.953	80				14.583	17.536	473
	15 tháng 11	180					772.917	20.869	2.898	78				14.583	17.482	472
15	2037	360							5.633	152				29.167	34.799	940
	15 tháng 5	180					758.333	20.475	2.844	77				14.583	17.427	471
	15 tháng 11	180					743.750	20.081	2.789	75				14.583	17.372	469

STT	Năm kế hoạch thực hiện dự án	Số ngày trả lãi theo kỳ thanh toán (ngày)	UBND tỉnh nhận nợ		Vốn vay chưa giải ngân		Dự nợ lũy kế phần tính vay lại		Trả lãi vay		Trả phí cam kết		Trả gốc		Tổng số tiền phải trả		
			Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	
16	2038	360	15 tháng 5	180				729.167	19.688	2.734	74			29.167	788	34.581	934
			15 tháng 11	180				714.583	19.294	2.680	72			14.583	394	17.263	466
17	2039	360	15 tháng 5	180				700.000	18.900	2.625	71			29.167	788	34.362	928
			15 tháng 11	180				685.417	18.506	2.570	69			14.583	394	17.154	463
18	2040	360	15 tháng 5	180				670.833	18.113	2.516	68			29.167	788	34.143	922
			15 tháng 11	180				656.250	17.719	2.461	66			14.583	394	17.099	462
19	2041	360	15 tháng 5	180				641.667	17.325	2.406	65			29.167	788	33.924	916
			15 tháng 11	180				627.083	16.931	2.352	63			14.583	394	16.935	457
20	2042	360	15 tháng 5	180				612.500	16.538	2.297	62			29.167	788	33.706	910
			15 tháng 11	180				597.917	16.144	2.242	61			14.583	394	16.826	454
21	2043	360	15 tháng 5	180				583.333	16.144	2.242	61			29.167	788	33.487	904
			15 tháng 11	180				568.750	16.144	2.133	58			14.583	394	16.716	451
22	2044	360	15 tháng 5	180				554.167	16.144	2.133	58			29.167	788	33.268	898
			15 tháng 11	180				539.583	16.144	2.078	56			14.583	394	16.661	450
23	2045	360	15 tháng 5	180				525.000	16.144	2.078	56			29.167	788	33.049	892
			15 tháng 11	180				510.417	16.144	1.969	53			14.583	394	16.552	447
24	2046	360	15 tháng 5	180				495.833	16.144	1.969	53			29.167	788	32.831	886
			15 tháng 11	180				481.250	16.144	1.859	50			14.583	394	16.443	444
25	2047	360	15 tháng 5	180				466.667	16.144	1.859	50			29.167	788	32.612	881
			15 tháng 11	180				466.667	16.144	1.750	47			14.583	394	16.333	441

STT	Năm kế hoạch thực hiện dự án	Số ngày trả lãi theo kỳ thanh toán (ngày)	UBND tỉnh nhận nợ		Vốn vay chưa giải ngân		Dư nợ lũy kế phần tỉnh vay lại		Trả lãi vay		Trả phí cam kết		Trả gốc		Tổng số tiền phải trả	
			Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND
26	15 tháng 11	180					452.083		1.695	46			14.583	394	16.279	440
	2048	360						3.227	87				29.167	788	32.393	875
	15 tháng 5	180					437.500		1.641	44			14.583	394	16.224	438
	15 tháng 11	180					422.917		1.586	43			14.583	394	16.169	437
27	2049	360						3.008	81				29.167	788	32.174	869
	15 tháng 5	180					408.333		1.531	41			14.583	394	16.115	435
	15 tháng 11	180					393.750		1.477	40			14.583	394	16.060	434
	2050	360						2.789	75				29.167	788	31.956	863
28	15 tháng 5	180					379.167		1.422	38			14.583	394	16.005	432
	15 tháng 11	180					364.583		1.367	37			14.583	394	15.951	431
29	2051	360						2.570	69				29.167	788	31.737	857
	15 tháng 5	180					350.000		1.313	35			14.583	394	15.896	429
	15 tháng 11	180					335.417		1.258	34			14.583	394	15.841	428
	2052	360						2.352	63				29.167	788	31.518	851
30	15 tháng 5	180					320.833		1.203	32			14.583	394	15.786	426
	15 tháng 11	180					306.250		1.148	31			14.583	394	15.732	425
31	2053	360						2.133	58				29.167	788	31.299	845
	15 tháng 5	180					291.667		1.094	30			14.583	394	15.677	423
	15 tháng 11	180					277.083		1.039	28			14.583	394	15.622	422
	2054	360						1.914	52				29.167	788	31.081	839
32	15 tháng 5	180					262.500		984	27			14.583	394	15.568	420
	15 tháng 11	180					247.917		930	25			14.583	394	15.513	419
33	2055	360						1.695	46				29.167	788	30.862	833
	15 tháng 5	180					233.333		875	24			14.583	394	15.458	417
	15 tháng 11	180					218.750		820	22			14.583	394	15.404	416
	2056	360						1.477	40				29.167	788	30.643	827
34	15 tháng 5	180					204.167		766	21			14.583	394	15.349	414
	15 tháng 11	180					189.583		711	19			14.583	394	15.294	413
35	2057	360						1.258	34				29.167	788	30.424	821

STT	Năm kế hoạch thực hiện dự án	Số ngày trả lãi theo kỳ thanh toán (ngày)	UBND tỉnh nhận nợ		Vốn vay chưa giải ngân		Dự nợ lũy kế phần tính vay lại		Trả lãi vay		Trả phí cam kết		Trả gốc		Tổng số tiền phải trả	
			Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND	Số tiền tính bằng EUR	Số tiền quy đổi sang VND
	15 tháng 5	180					175.000		656	18			14.583	394	15.240	411
	15 tháng 11	180					160.417		602	16			14.583	394	15.185	410
36	2058	360						1.039	1.039	28			29.167	788	30.206	816
	15 tháng 5	180					145.833		547	15			14.583	394	15.130	409
	15 tháng 11	180					131.250		492	13			14.583	394	15.076	407
37	2059	360						820	820	22			29.167	788	29.987	810
	15 tháng 5	180					116.667		437	12			14.583	394	15.021	406
	15 tháng 11	180					102.083		383	10			14.583	394	14.966	404
38	2060	360						602	602	16			29.167	788	29.768	804
	15 tháng 5	180					87.500		328	9			14.583	394	14.911	403
	15 tháng 11	180					72.917		273	7			14.583	394	14.857	401
39	2061	360						383	383	10			29.167	788	29.549	798
	15 tháng 5	180					58.333		219	6			14.583	394	14.802	400
	15 tháng 11	180					43.750		164	4			14.583	394	14.747	398
40	2062	360						164	164	4			29.167	788	29.331	792
	15 tháng 5	180					29.167		109	3			14.583	394	14.693	397
	15 tháng 11	180					14.583		55	1			14.583	394	14.638	395